

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KIÊN HÙNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *KHS-COM-OD07/2021*
V/v công bố báo cáo tài chính riêng năm 2020

Kiên Giang, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Kính gửi:

**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG**

- Mã chứng khoán: KHS

- Địa chỉ: 14A ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

- Điện thoại liên hệ: 02973 912 128

Fax: 02973 912 988

- E-mail: info@kihuseavn.com

- Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Ngọc Anh**

Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2020

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2021 tại đường dẫn: www.kihuseavn.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính riêng năm 2020

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người UQ CBTT


Nguyễn Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

*Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
đã được kiểm toán*



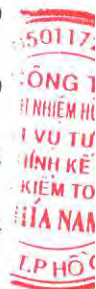
Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán riêng	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kiên Hùng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700339752 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ tư ngày 07 tháng 08 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 120.909.690.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020: 120.909.690.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 14A Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất nước đá; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, chất phụ gia, hóa chất hydrogen peroxide, chlorine phục vụ cho chế biến thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản; Nuôi trồng chế biến thủy sản biển, thủy sản nước lợ, thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần Kiên Hùng có 04 (bốn) chi nhánh và 01 (một) Công ty con kiểm soát trực tiếp theo danh sách dưới đây:

Danh sách Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Thạnh Lộc	Lô B4-B5, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, X. Thạnh Lộc, H. Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Nhà máy Giục Tượng	Số 14A, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Nhà máy bột cá Kiên Hùng	Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Nhà máy bột cá Biển Xanh	Tổ 22, Ấp Linh Huỳnh, Xã Linh Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang.

Danh sách Công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thủy Sản Aoki	Số 14A, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.	51,00%	51,00%

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Quốc Hùng	Chủ tịch
Ông	Trần Quốc Dũng	Thành viên
Ông	Dương Công Trịnh	Thành viên
Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông	Huỳnh Công Luận	Thành viên
Ông	Huỳnh Thanh Dũng	Thành viên
Ông	Trần Việt Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trần Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Tấn Đạt	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Trương Tuyển Minh	Trưởng ban
Ông	Ngô Văn Thiện	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Trần Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
-----	----------------	---------------

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 của Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc - Đại diện pháp luật



Trần Quốc Dũng

0501
CÔNG
H NHIỆ
T VU
HÌNH
KIỂM
HIA N
T.P H

Số : 247 /BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Kiên Hùng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kiên Hùng được lập ngày 22/02/2021 từ trang 08 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Kiên Hùng** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 26 tháng 03 năm 2021

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Lê Đình Ái

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1

Kiểm toán viên

Lê Văn Thắng

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0974-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		266.840.215.457	342.172.458.378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	28.675.872.577	20.110.524.746
1. Tiền	111		28.675.872.577	20.110.524.746
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.408.909.895	83.430.042.083
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	44.812.676.785	71.910.877.618
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3.323.968.274	4.667.404.542
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	9.272.264.836	6.851.759.923
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	179.595.568.258	224.026.098.161
1. Hàng tồn kho	141		182.187.728.397	224.026.098.161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.592.160.139)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.159.864.727	14.605.793.388
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09.a	778.411.602	1.487.582.062
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		381.453.125	13.118.211.326
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		254.439.972.472	284.618.399.514
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		198.406.124.699	208.615.495.286
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	183.067.414.273	195.005.227.918
- Nguyên giá	222		284.027.203.315	282.208.012.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.959.789.042)	(87.202.784.579)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	15.338.710.426	13.610.267.368
- Nguyên giá	228		16.255.663.439	14.412.460.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(916.953.013)	(802.193.009)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	848.236.850	5.240.047.102
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		848.236.850	5.240.047.102
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	38.053.448.069	53.831.650.128
1. Đầu tư vào công ty con	251		48.631.650.128	48.631.650.128
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.778.202.059)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.200.000.000	5.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.132.162.854	16.931.206.998
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	17.132.162.854	16.931.206.998
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		521.280.187.929	626.790.857.892

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		348.968.024.614	440.865.988.138
I. Nợ ngắn hạn	310		220.045.982.944	311.146.010.011
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	21.708.374.387	30.141.941.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		185.251.340	119.646.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	61.836.638	63.272.133
4. Phải trả người lao động	314		9.219.267.311	10.510.617.963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	687.141.101	1.284.937.418
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	20.000.000	132.982.965
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.a	183.570.275.349	265.540.114.201
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.593.836.818	3.352.497.938
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		128.922.041.670	129.719.978.127
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.b	128.666.103.093	129.364.966.554
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		255.938.577	355.011.573
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172.312.163.315	185.924.869.754
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	172.312.163.315	185.924.869.754
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.909.690.000	120.909.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.909.690.000	120.909.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.183.241.500	2.183.241.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.654.067.284	24.545.053.406
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phòng tài chính	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		19.565.164.531	38.286.884.848
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.993.101.277	13.589.831.231
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		7.572.063.254	24.697.053.617
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		521.280.187.929	626.790.857.892

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Đạt

Tổng Giám đốc

Trần Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	819.857.434.084	840.973.623.505
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	5.875.324.707	4.088.580.510
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		813.982.109.377	836.885.042.995
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	733.403.591.601	760.516.634.600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80.578.517.776	76.368.408.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.933.488.148	1.390.983.231
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	41.843.407.894	16.760.485.671
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		24.142.991.413	15.580.139.114
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08.a	13.121.580.930	14.933.019.288
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08.b	19.436.569.936	21.367.094.197
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.110.447.164	24.698.792.470
11. Thu nhập khác	31	VI.06	67.433.250	875.187
12. Chi phí khác	32	VI.07	605.817.160	2.614.040
13. Lợi nhuận khác	40		(538.383.910)	(1.738.853)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.572.063.254	24.697.053.617
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	99.072.996	99.072.996
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(99.072.996)	(99.072.996)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.572.063.254	24.697.053.617

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.572.063.254	24.697.053.617
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.697.299.529	12.542.536.576
- Các khoản dự phòng	03		19.370.362.198	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		614.348.593	588.051.233
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(408.269.911)	(36.160.938)
- Chi phí lãi vay	06		24.142.991.413	15.580.139.114
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.988.795.076	53.371.619.602
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		41.094.326.407	7.582.984.884
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		41.838.369.764	(75.711.885.420)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.366.264.011)	13.690.339.853
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		508.214.604	(15.312.031.672)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.265.114.797)	(15.580.139.114)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.658.054.195)	(173.377.743)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	32.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.881.852.120)	(2.772.513.784)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		109.258.420.728	(34.872.603.394)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		729.416.372	(89.451.451.208)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		538.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		418.460.543	36.160.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		686.058.733	(94.415.290.270)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		682.889.069.290	889.764.823.202
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(766.131.747.420)	(733.611.788.808)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.136.453.500)	(18.190.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(101.379.131.630)	137.963.034.394
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.565.347.831	8.675.140.730
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.110.524.746	11.435.384.016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.	28.675.872.577	20.110.524.746

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2021
Tổng Giám đốc




Trần Quốc Dũng

50117
ÔNG T
NHIỆM H
VỤ T
ĐINH K
KIỂM T
IA NAM
P.HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700339752 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ tư ngày 07 tháng 08 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 120.909.690.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020: 120.909.690.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 14A Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất nước đá; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, chất phụ gia, hóa chất hydrogen peroxide, chlorine phục vụ cho chế biến thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản; Nuôi trồng chế biến thủy sản biển, thủy sản nước lợ, thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần Kiên Hùng có 04 (bốn) chi nhánh và 01 (một) Công ty con kiểm soát trực tiếp theo danh sách dưới đây:

Danh sách Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Thạnh Lộc	Lô B4-B5, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, X. Thạnh Lộc, H. Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Nhà máy Giục Tượng	Số 14A, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Nhà máy bột cá Kiên Hùng	Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Nhà máy bột cá Biển Xanh	Tổ 22, Ấp Linh Huỳnh, Xã Linh Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang.

Danh sách các Công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thủy Sản Aoki	Số 14A, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.	51,00%	51,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân giá quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên); tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 20
- Máy móc thiết bị	05 - 12
- Thiết bị văn phòng	03 - 06
- Cây lâu năm	02 - 08
- Tài sản cố định khác	04 - 12
- Tài sản cố định vô hình	36 - 49

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp; doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật...

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác; ...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tiền mặt	246.348.337	2.069.743.382
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	19.121.686.645	16.193.230.460
- Tiền gửi ngân hàng (USD)	9.307.837.595	1.847.550.904
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	28.675.872.577	20.110.524.746

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	44.812.676.785	71.910.877.618
- Euromex Seafood	3.882.558.464	8.836.843.398
- Sanpo Suisan Co., Ltd	-	4.860.777.373
- Progress International Corporation	7.164.301.934	9.910.809.007
- Richwell Group, Inc. DBA Mafield Seafood	3.749.222.670	4.789.880.284
- Exostar Sarl	2.184.337.181	2.189.011.554
- Maruha Nichiro Seafoods, Inc	-	4.086.990.327
- Chan Brothers Ltd	-	5.980.463.575
- Matsuda Sangyo Co., Ltd	3.639.594.498	-
- Wismettac Foods, Inc	-	2.792.635.510
- Daito Gyorui Co., Ltd	2.436.870.346	-
- Fujii Corporation	2.832.226.962	-
- Công ty Emivest Feedmill Việt Nam	-	1.431.626.000
- Công ty Cổ phần Greenfeed Việt Nam	-	2.713.842.000
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn Nuôi Vina - Hà Nam	489.265.000	2.613.919.564
- Chi nhánh Long An - Công ty TNHH Nutreco International (Việt Nam)	8.061.173.000	1.105.637.600
- Khác	10.373.126.730	20.598.441.426
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Thủy Sản Aoki	3.520.000	75.006.800

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.323.968.274	4.667.404.542
- Công ty TNHH THM	37.305.000	37.305.000
- Công ty TNHH Lý Kiều Bạc Liêu	500.000.000	-
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Lạnh Phương Nam	500.000.000	-
- Công ty TNHH Trường Lộc	327.300.000	-
- Công ty TNHH KSP Việt Nam	1.109.767.800	-
- Cv. Alam Laut	-	4.430.187.000
- Cv. Sumber Laut Rejeki	402.071.040	-
- Khác	447.524.434	199.912.542
b. Trả trước cho người bán dài hạn		

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Phải thu ngắn hạn khác	9.272.264.836	-	6.851.759.923	-
- Tạm ứng	6.621.175.357	-	6.513.116.000	-
- Phải thu khác	2.651.089.479	-	338.643.923	-
+ BHXH, BHYT, BHTN	269.017.601	-	283.011.323	-
+ Khác	2.382.071.878	-	55.632.600	-
b. Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Tổng cộng	9.272.264.836	-	6.851.759.923	-

5. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	39.544.435.223	-	118.136.504.270	-
- Công cụ, dụng cụ	3.665.432.420	-	3.780.011.080	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	138.977.860.754	(2.592.160.139)	102.109.582.811	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	182.187.728.397	(2.592.160.139)	224.026.098.161	-

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 182.187.728.397 VND.

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
1. Số dư đầu kỳ	114.556.848.258	148.475.258.434	15.303.218.957	581.335.818	1.075.110.000	2.216.241.030	282.208.012.497
2. Số tăng trong kỳ	-	6.532.406.191	2.991.381.817	-	-	-	9.523.788.008
- Mua trong năm	-	3.405.887.627	766.709.091	-	-	-	4.172.596.718
- Tăng do chuyển tài sản nội bộ	-	3.126.518.564	2.224.672.726	-	-	-	5.351.191.290
3. Số giảm trong kỳ	-	3.031.700.382	4.334.378.626	243.700.000	-	94.818.182	7.704.597.190
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.353.405.900	-	-	-	2.353.405.900
- Giảm khác	-	3.031.700.382	1.980.972.726	243.700.000	-	94.818.182	5.351.191.290
4. Số dư cuối kỳ	114.556.848.258	151.975.964.243	13.960.222.148	337.635.818	1.075.110.000	2.121.422.848	284.027.203.315
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	17.237.326.191	61.574.421.433	5.855.618.366	442.134.364	333.175.625	1.760.108.600	87.202.784.579
2. Khấu hao trong kỳ	4.910.312.784	10.302.000.280	2.865.907.910	61.352.832	97.837.500	140.146.886	18.377.558.192
- Khấu hao tăng trong năm	4.910.312.784	8.686.664.411	1.686.225.112	61.352.832	97.837.500	140.146.886	15.582.539.525
- Tăng do chuyển tài sản nội bộ	-	1.615.335.869	1.179.682.798	-	-	-	2.795.018.667
3. Giảm trong kỳ	-	1.579.779.049	2.839.366.482	165.851.378	-	35.556.820	4.620.553.729
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.825.535.062	-	-	-	1.825.535.062
- Giảm khác	-	1.579.779.049	1.013.831.420	165.851.378	-	35.556.820	2.795.018.667
4. Số dư cuối kỳ	22.147.638.975	70.296.642.664	5.882.159.794	337.635.818	431.013.125	1.864.698.666	100.959.789.042
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1. Số dư đầu kỳ	97.319.522.067	86.900.837.001	9.447.600.591	139.201.454	741.934.375	456.132.430	195.005.227.918
2. Số dư cuối kỳ	92.409.209.283	81.679.321.579	8.078.062.354	-	644.096.875	256.724.182	183.067.414.273

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.452.880.898 VND.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 30.735.874.006 VND.

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu kỳ	8.747.343.382	5.665.116.995	14.412.460.377
2. Số tăng trong kỳ	-	1.843.203.062	1.843.203.062
- Mua trong năm	-	1.843.203.062	1.843.203.062
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	8.747.343.382	7.508.320.057	16.255.663.439
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	-	802.193.009	802.193.009
2. Khấu hao trong kỳ	-	114.760.004	114.760.004
- Khấu hao tăng trong năm	-	114.760.004	114.760.004
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	916.953.013	916.953.013
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu kỳ	8.747.343.382	4.862.923.986	13.610.267.368
2. Số dư cuối kỳ	8.747.343.382	6.591.367.044	15.338.710.426

Chi tiết quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 4.362 m ² (Nhà máy Giục Tượng).	3.703.851.607	3.703.851.607
- Quyền sử dụng đất tại ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.868,9 m ² (Nhà máy Bột cá Kiên Hùng).	5.043.491.775	5.043.491.775
Tổng cộng	8.747.343.382	8.747.343.382

Quyền sử dụng đất có thời hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.335,3 m ² (Nhà máy Giục Tượng).	2.400.939.865	2.400.939.865
- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.529,6 m ² (Nhà máy Bột cá Biển Xanh).	3.264.177.130	3.264.177.130
- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 51.793 m ²	1.843.203.062	-
Tổng cộng	7.508.320.057	5.665.116.995

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 10.798.306.285 VND.

8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	848.236.850	5.240.047.102
+ Dự án 32 ha Linh Huỳnh	848.236.850	5.240.047.102
- Sửa chữa		
Cộng	848.236.850	5.240.047.102

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- CCDC xuất dùng	560.864.410	777.130.927
- Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế	142.416.293	58.510.472
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ	-	48.000.000
- Chi phí khác	75.130.899	603.940.663
Cộng	778.411.602	1.487.582.062

b. Dài hạn

- CCDC xuất dùng	4.240.023.165	6.381.517.743
- Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế	427.351.328	566.515.489
- Quyền sử dụng đất 50 năm tại KCN Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 30.038,4 m ² (Nhà máy Thanh Lộc) (*)	9.640.635.743	9.851.744.555
- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 77.524,2 m ²	2.758.921.916	-
- Chi phí khác	65.230.702	131.429.211
Cộng	17.132.162.854	16.931.206.998

Ghi chú:

(*) Toàn bộ quyền sử dụng đất này được thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 17670080/2017-HĐCVDADT/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 14/01/2018 và hợp đồng cho vay từng lần số 18202009/2018-HĐCVTL/NHCT840-CTCP KIENHUNG ngày 20/11/2018 tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Kiên Giang (chi tiết tại mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này).

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>a. Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-	-	-
<i>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	6.200.000.000	6.200.000.000	-	5.200.000.000	5.200.000.000	-
<i>b.1 Ngắn hạn:</i>	-	-	-	-	-	-
<i>b.2 Dài hạn:</i>	6.200.000.000	6.200.000.000	-	5.200.000.000	5.200.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	6.200.000.000	6.200.000.000	-	5.200.000.000	5.200.000.000	-
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (***)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

(*) Đây là khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, số lượng 20 trái phiếu, mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm từ ngày 14/12/2017, lãi suất thả nổi và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm.

(**) Đây là khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, số lượng 500 trái phiếu, mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 07 năm từ ngày 27/09/2019, lãi suất thả nổi và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm.

(***) Đây là khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, số lượng 10.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 08 năm từ ngày 24/09/2020, lãi suất thả nổi và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	48.631.650.128	31.853.448.069	(16.778.202.059)	48.631.650.128	48.631.650.128	-
- Đầu tư vào công ty con	48.631.650.128	31.853.448.069	(16.778.202.059)	48.631.650.128	48.631.650.128	-
+ Công ty TNHH Thủy Sản Aoki	(****) 48.631.650.128	31.853.448.069	(16.778.202.059)	48.631.650.128	48.631.650.128	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào các đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	54.831.650.128	38.053.448.069	(16.778.202.059)	53.831.650.128	53.831.650.128	-

Ghi chú:

(****) Công ty nắm giữ 51% quyền biểu quyết tương đương vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH Thủy Sản Aoki.



11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	21.708.374.387	21.708.374.387	30.141.941.393	30.141.941.393
- DNTN Đại Phú Tỷ	1.386.152.000	1.386.152.000	527.525.500	527.525.500
- Thái Thị Trà My	1.544.007.200	1.544.007.200	2.405.092.103	2.405.092.103
- Công ty TNHH MTV Long Phú Kiên Giang	5.012.609.000	5.012.609.000	-	-
- Công ty TNHH Hiếu Mẫn Ngọc	2.840.503.380	2.840.503.380	2.894.741.550	2.894.741.550
- Công ty TNHH Thủy Sản Huỳnh Anh Phát	1.374.571.000	1.374.571.000	2.975.378.610	2.975.378.610
- Công ty TNHH MTV Lê Quang Tín	-	-	858.962.070	858.962.070
- Kanehiro Co., Ltd	224.122.253	224.122.253	3.212.019.069	3.212.019.069
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Cơ Nhiệt Vinh Quang	2.528.165.536	2.528.165.536	7.220.859.642	7.220.859.642
- Khác	6.798.244.018	6.798.244.018	10.047.362.849	10.047.362.849
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	21.708.374.387	21.708.374.387	30.141.941.393	30.141.941.393
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Thủy Sản Aoki	-	-	860.269.300	860.269.300

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
a. Phải nộp	63.272.133	4.133.903.251	4.135.338.746	61.836.638
Thuế xuất, nhập khẩu	-	499.573.605	499.573.605	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.768.249	1.658.054.195	1.658.054.195	24.768.249
Thuế thu nhập cá nhân	28.682.406	1.883.618.413	1.880.217.950	32.082.869
Thuế tài nguyên	9.821.478	85.657.038	90.492.996	4.985.520
Thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
b. Phải thu	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	687.141.101	1.284.937.418
- Trích trước lãi tiền vay	462.734.843	584.858.227
- Trích trước chi phí thuê kho	-	272.961.180
- Trích trước chi phí bán hàng	49.406.258	427.118.011
- Trích trước chi phí khác	175.000.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	687.141.101	1.284.937.418

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	20.000.000	132.982.965
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	-	81.613.857
- Phải trả khác	20.000.000	51.369.108
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Số cuối năm		Phát sinh		Chênh lệch tỷ giá/trình bày phân loại dài hạn sang ngắn hạn	Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn		183.570.275.349	183.570.275.349	675.696.375.184	758.240.189.853	573.975.817	265.540.114.201	265.540.114.201
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang	(1)	56.393.279.045	56.393.279.045	166.754.883.604	201.093.822.864	573.975.817	90.158.242.488	90.158.242.488
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Kiên Giang	(2)	127.176.996.304	127.176.996.304	508.941.491.580	557.146.366.989	-	175.381.871.713	175.381.871.713
b. Vay dài hạn		128.666.103.093	128.666.103.093	7.192.694.106	7.891.557.567	-	129.364.966.554	129.364.966.554
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang	(3)	2.400.000.000	2.400.000.000	2.500.000.000	100.000.000	-	-	-
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Kiên Giang	(4)	112.966.103.093	112.966.103.093	4.692.694.106	6.591.557.567	-	114.864.966.554	114.864.966.554
- Trần Duy Đức	(5)	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000
- Lâm Thị Hương Trinh	(6)	-	-	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000
- Đỗ Thị Cẩm Hương	(7)	11.100.000.000	11.100.000.000	-	-	-	11.100.000.000	11.100.000.000
Cộng		312.236.378.442	312.236.378.442	682.889.069.290	766.131.747.420	573.975.817	394.905.080.755	394.905.080.755
c. Các khoản nợ thuê tài chính		-	-	-	-	-	-	-
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

(1) Hợp đồng tín dụng 0027/20/HĐK-KIHUSEA và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0027/20/0091/CT ngày 15/05/2020; thời hạn hạn mức đến 15/05/2021; hạn mức được cấp là 95 tỷ đồng hoặc ngoại tệ USD tương đương. Mục đích để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến bột cá và thủy sản đông lạnh. Lãi suất cho vay cố định theo từng lần nhận nợ. Tất cả các hợp đồng được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại Nhà máy Giục Tượng, Nhà máy Bột cá Kiên Hùng và tài sản của bên thứ ba.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 20520006/2020-HĐCVHM/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 28/07/2020, thời hạn hạn mức đến 27/07/2021. Hạn mức được cấp là 250 tỷ đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản đông lạnh và bột cá. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho của Công ty CP Kiên Hùng, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(3) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0023/20/DT03/CT ngày 06 tháng 05 năm 2020, thời hạn cho vay 3 năm. Hạn mức được cấp 2.500.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Biên độ. Đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại Nhà máy Giục tượng, Nhà máy bột cá Kiên hùng, tài sản của bên thứ ba và máy móc thiết bị theo kế hoạch đầu tư tài sản cố định năm 2020 của Công ty.

(4) Hợp đồng tín dụng số 17670080/2017-HĐCVDADT/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 14/01/2018. Số tiền vay không vượt quá 120 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án Nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng tại KCN Thanh Lộc, xã Thanh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng cho vay từng lần số 18202009/2018-HĐCVTL/NHCT840-CTCP KIENHUNG ngày 20/11/2018. Thời hạn vay 6 năm. Mục đích vay để đầu tư chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải chế biến thủy sản công suất 450 m³/ngày - đêm thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng công suất 3.000 tấn/năm tại Lô B4-B5, đường số 01, Khu Công nghiệp Thanh Lộc, xã Thanh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Đây là khoản vay của Ông Trần Duy Đức để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT-2016 ngày 09/03/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng số 03-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 09/03/2016 đến 09/03/2021; lãi suất được áp dụng trong năm 2018 là 10,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(6) Đây là khoản vay của Bà Lâm Thị Hương Trinh để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 02/HĐVT-2016 ngày 26/02/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng vay tiền số 02-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 26/02/2016 đến 26/02/2021; lãi suất được áp dụng trong năm 2018 là 10,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(7) Đây là khoản vay của bà Đỗ Thị Cẩm Hương để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 01/HĐVT-2016 ngày 05/01/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng 01-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 05/01/2016 đến 05/01/2021; lãi suất được áp dụng trong năm 2018 là 10,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	107.000.000.000	2.183.241.500	-	27.177.480.755	46.142.867.112	182.503.589.367
- Tăng vốn trong năm trước	13.909.690.000	-	-	(13.909.690.000)	-	-
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	24.697.053.617	24.697.053.617
- Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 27/04/2019	-	-	-	-	-	-
. Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.190.000.000)	(18.190.000.000)
. Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	11.277.262.651	(11.277.262.651)	-
. Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.929.773.230)	(2.929.773.230)
. Trích thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
b. Số dư cuối kỳ trước	120.909.690.000	2.183.241.500	-	24.545.053.406	38.286.884.848	185.924.869.754
c. Số dư đầu năm nay	120.909.690.000	2.183.241.500	-	24.545.053.406	38.286.884.848	185.924.869.754
- Tăng vốn trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	7.572.063.254	7.572.063.254
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ số 01/20/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 29/04/2020.	-	-	-	-	-	-
. Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.136.453.500)	(18.136.453.500)
. Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	5.109.013.878	(5.109.013.878)	-
. Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.892.316.193)	(2.892.316.193)
. Trích thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
d. Số dư cuối kỳ này	120.909.690.000	2.183.241.500	-	29.654.067.284	19.565.164.531	172.312.163.315



16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	120.909.690.000	120.909.690.000
Cộng	120.909.690.000	120.909.690.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.909.690.000	107.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	13.909.690.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120.909.690.000	120.909.690.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	18.136.453.500	18.190.000.000

d. Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.090.969	12.090.969
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.090.969	12.090.969
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.090.969</i>	<i>12.090.969</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.090.969	12.090.969
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.090.969</i>	<i>12.090.969</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	29.654.067.284	24.545.053.406
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c. Ngoại tệ các loại	-	-
- USD	404.074,99	79.945,95
d. Vàng tiền tệ	-	-
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e. Các thông tin khác	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	819.857.434.084	840.973.623.505
+ Doanh thu thành phẩm đông lạnh	526.344.477.994	439.720.975.040
+ Doanh thu bột cá	293.048.956.817	400.582.393.555
+ Doanh thu nước đá	78.012.000	213.342.182
+ Doanh thu dịch vụ	385.987.273	456.912.728
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	392.404.400	494.444.000
- Công ty TNHH Thủy Sản Aoki	392.404.400	494.444.000

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	109.817.372	128.783.190
- Hàng bán bị trả lại	5.765.507.335	3.959.797.320
	5.875.324.707	4.088.580.510

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn thành phẩm đông lạnh	465.496.796.755	403.931.252.202
- Giá vốn bột cá	267.395.681.539	355.887.907.952
- Giá vốn nước đá	65.535.443	162.864.700
- Giá vốn dịch vụ	445.577.864	534.609.746
Cộng	733.403.591.601	760.516.634.600

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.960.543	36.160.938
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.515.027.605	1.354.822.293
- Lãi đầu tư trái phiếu	412.500.000	-
Cộng	1.933.488.148	1.390.983.231

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	24.142.991.413	15.580.139.114
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	561.218.117	592.295.324
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	360.996.305	588.051.233
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	16.778.202.059	-
Cộng	41.843.407.894	16.760.485.671

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	67.433.250	875.187
Cộng	67.433.250	875.187

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ thanh lý nhượng bán TSCĐ	10.190.632	-
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	433.941.519	916.526
- Các khoản khác	161.685.009	1.697.514
Cộng	605.817.160	2.614.040

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13.121.580.930	14.933.019.288
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.408.971.824	10.371.889.190
- Các khoản chi phí bán hàng khác	3.712.609.106	4.561.130.098
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19.436.569.936	21.367.094.197
- Chi phí nhân viên quản lý	11.136.511.621	12.100.789.454
- Chi phí vật liệu quản lý	-	1.355.808
- Chi phí đồ dùng văn phòng	290.876.044	315.979.419
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.228.474.446	1.118.820.992
- Thuế, phí và lệ phí	557.027.741	1.012.179.413
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.763.995	74.558.689
- Chi phí bằng tiền khác	6.173.916.089	6.743.410.422
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	635.955.972.825	698.028.063.727
- Chi phí nhân công	84.330.179.035	76.649.917.884
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.697.299.529	12.542.536.576
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.125.228.337	20.962.224.331
- Chi phí bằng tiền khác	39.190.442.052	38.793.096.454
Cộng	797.299.121.778	846.975.838.972

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.572.063.254	24.697.053.617
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	433.941.519	18.336.318
+ Các khoản điều chỉnh tăng	433.941.519	18.336.318
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	8.006.004.773	24.715.389.935
+ Thu nhập được miễn thuế (*)	8.006.004.773	24.715.389.935
- Tổng thu nhập tính thuế	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	99.072.996	99.072.996
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung (**)	99.072.996	99.072.996

Ghi chú:

(*) Công ty được miễn thuế TNDN đối với hoạt động chế biến thủy sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính Phủ. Và miễn thuế TNDN dự án đầu tư mới: Nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng tại khu công nghiệp Thạnh Lộc.

(**) Khoản thuế TNDN phải nộp năm 2020 này là khoản thuế phát sinh từ thu nhập chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất góp vốn vào doanh nghiệp trong năm 2014 (giá trị quyền sử dụng đất này không được trích khấu hao); Công ty được phân bổ dần giá trị tăng thêm này vào thu nhập tính thuế trong thời gian tối đa không quá 10 năm bắt đầu từ năm giá trị quyền sử dụng đất được đem góp vốn.

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(99.072.996)	(99.072.996)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(99.072.996)	(99.072.996)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****a. Các bên liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin.

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thủy sản Aoki	Công ty con
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Lương, thưởng, phụ cấp khác	3.080.367.363
Công ty TNHH Thủy sản Aoki	Mua hàng	6.802.932.400
	Mua xe	490.909.091
	Bán hàng	392.404.400

c. Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mã số trình bày trên BCĐKT	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Thủy Sản Aoki	131	Nợ phải thu	3.520.000
	251	Đầu tư tài chính	48.631.650.128

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	813.596.122.104	385.987.273	813.982.109.377
Giá vốn	732.958.013.737	445.577.864	733.403.591.601
Lợi nhuận gộp	80.638.108.367	(59.590.591)	80.578.517.776

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	402.086.114.284	411.895.995.093	813.982.109.377
Giá vốn	362.282.410.082	371.121.181.519	733.403.591.601
Lợi nhuận gộp	39.803.704.202	40.774.813.574	80.578.517.776

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2019 của Công ty Cổ phần Kiên Hùng được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng